

BCH ĐOÀN TỈNH KIÊN GIANG

Số: 389 -TB/TĐTN-BTCKT

ĐOÀN TNCS HỒ CHÍ MINH

Rạch Giá, ngày 22 tháng 10 năm 2021

THÔNG BÁO
Về việc trích nộp đoàn phí 06 tháng cuối năm 2021

- Căn cứ vào Thông báo số 491-TB/TWĐTN-BKT ngày 20/7/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đoàn về việc trích nộp đoàn phí năm 2021.

- Căn cứ vào số liệu báo cáo của các Huyện, Thành đoàn và Đoàn trực thuộc và Thông báo chỉ tiêu trích nộp đoàn phí 06 tháng đầu năm 2021. Ban Thường vụ Tỉnh đoàn Kiên Giang thông báo đến các Huyện, Thành đoàn và Đoàn trực thuộc như sau:

1. Các đơn vị nộp tiền theo Thông báo chỉ tiêu trích nộp đoàn phí 06 tháng cuối năm 2021 đã phân bổ (có thông báo gửi kèm).
2. Thời gian nộp chậm nhất là ngày **31 tháng 10 năm 2021** (nếu đơn vị nào không nộp đúng thời gian quy định sẽ tính vào điểm trừ bộ tiêu chí cuối năm).
3. Các đơn còn nợ đoàn phí 06 tháng đầu năm chưa nộp phải cộng vào nộp cả năm.

Đề nghị Ban Thường vụ các Huyện, Thành đoàn và Đoàn trực thuộc nghiêm túc thực hiện thông báo này. 

Nơi nhận:

- TT Tỉnh đoàn;
- Các Huyện, Thành đoàn và Đoàn trực thuộc;
- Lưu VP, BTCKT, Website.

TM. BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ĐOÀN
PHÓ BÍ THƯ



Phan Đình Nhân

THÔNG BÁO

Chỉ tiêu trích nộp Đoàn phí 6 tháng cuối năm 2021

TT	ĐƠN VỊ	TS ĐOÀN VIÊN	TS ĐOÀN VIÊN HƯỞNG LƯƠNG	SỐ TIỀN ĐP THU 01 THÁNG	NỘP 1/3 LÊN ĐOÀN CƠ SỞ	NỘP 1/3 LÊN HUYỆN ĐOÀN	NỘP 1/3 LÊN TỈNH ĐOÀN		NỢ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2021	TỔNG CÔNG
							01 tháng	06 tháng cuối năm		
1	An Biên	4,016	445	9,367,000	3,122,333	1,040,778	346,926	2,081,556	1,989,333	4,070,889
2	Kiên Hải	897	140	2,214,000	738,000	246,000	82,000	492,000	578,667	1,070,667
3	Châu Thành	3,187	659	8,351,000	2,783,667	927,889	309,296	1,855,778	1,823,111	3,678,889
4	Hòn Đất	4,112	491	9,697,000	3,232,333	1,077,444	359,148	2,154,889		2,154,889
5	An Minh	3,734	137	7,879,000	2,626,333	875,444	291,815	1,750,889	1,885,556	3,636,444
6	Hà Tiên	1,631	278	4,096,000	1,365,333	455,111	151,704	910,222		910,222
7	Giang Thành	1,282	230	3,254,000	1,084,667	361,556	120,519	723,111	498,000	1,221,111
8	Vĩnh Thuận	4,625	214	9,892,000	3,297,333	1,099,111	366,370	2,198,222	2,211,556	4,409,778
9	Gò Quao	3,876	296	8,640,000	2,880,000	960,000	320,000	1,920,000	1,911,333	3,831,333
10	Giồng Riềng	8,903	755	20,071,000	6,690,333	2,230,111	743,370	4,460,222	4,770,000	9,230,222
11	U Minh Thượng	2,522	342	6,070,000	2,023,333	674,444	224,815	1,348,889		1,348,889
12	Rạch Giá	7,862	625	17,599,000	5,866,333	1,955,444	651,815	3,910,889		3,910,889
13	Tân Hiệp	3,648	123	7,665,000	2,555,000	851,667	283,889	1,703,333	1,920,667	3,624,000
14	Phú Quốc	4,622	439	10,561,000	3,520,333	1,173,444	391,148	2,346,889		2,346,889
15	Kiên Lương	2,258	294	5,398,000	1,799,333	599,778	199,926	1,199,556	1,242,444	2,442,000
16	CQ-DN tỉnh	3,213	2,633	14,325,000	4,775,000	1,591,667	530,556	3,183,333	3,216,667	6,400,000
17	Quân sự	757	91	1,787,000	595,667	198,556	66,185	397,111	433,556	830,667
18	Biên phòng	668	258	2,110,000	703,333	234,444	78,148	468,889		468,889
19	Công an	634	291	2,141,000	713,667	237,889	79,296	475,778		475,778
20	CE Nghề	723	11	1,479,000	493,000	164,333	54,778	328,667	414,000	742,667
21	CEKG	2,023	14	4,088,000	1,362,667	454,222	151,407	908,444	1,018,444	1,926,889
22	CE Y tế	666	5	1,347,000	449,000	149,667	49,889	299,333	330,000	629,333
23	ĐH Kiên Giang	4,018	95	8,321,000	2,773,667	924,556	308,185	1,849,111	1,849,111	3,698,222
24	CE Sư phạm	534	15	1,113,000	371,000	123,667	41,222	247,333	226,444	473,778
	TỔNG	70,411	8,881	167,465,000	55,821,667	18,607,222	6,202,407	37,214,444	26,318,889	63,533,333

NGƯỜI LẬP BẢNG

TM. BAN THƯỜNG VỤ TỈNH ĐOÀN
PHÓ BÍ THƯ



Nguyễn Thị Đức

Phạm Đình Nhân